

Số: 5812/QĐ-DCT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Danh mục học phần tương đương/thay thế trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 24/7/2023 của Chủ tịch Hội đồng trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 2551/QĐ-DCT ngày 19/8/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (cập nhật) trình độ đại học các ngành đào tạo của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh ;

Căn cứ đề xuất danh sách học phần tương đương/thay thế từ các Khoa;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục học phần tương đương/thay thế trình độ đại học (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sinh viên chỉ được quyền đăng ký học trả nợ các học phần cũ bằng các học phần tương đương/thay thế trong trường hợp kế hoạch đào tạo chính khóa không còn mở các học phần cũ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *no*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT *✓*

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG THƯƠNG
TP. HỒ CHÍ MINH
no
PGS.TS Lê Thị Hồng Ánh



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
THUỘC KHOA KHOA HỌC ỨNG DỤNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 3892/QĐ-ĐCT ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	006622	Xác suất và thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	102249	Xác suất và thống kê	2 (2,0)	
2	007641	Xác suất và thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật	2 (2,0)				
3	100984	Đại số tuyến tính	2 (2,0)	007629	Đại số tuyến tính	3 (3,0)	Chọn 1 trong 2 học phần
				006150	Toán cao cấp A2	2 (2,0)	
4	006195	Toán kỹ thuật	2 (2,0)	006150	Toán cao cấp A2	2 (2,0)	



PHỤ LỤC 2

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH LUẬT KINH TẾ THUỘC KHOA LUẬT QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 3822 QĐ-DCT ngày 14 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	
				và cộng thêm tối thiểu 1TC dư từ học phần tự chọn trong chương trình đào tạo của sinh viên đang học			
2	100676	Luật hành chính và tổ tụng hành chính	3 (3,0)	102577	Luật hành chính	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102578	Luật tổ tụng hành chính	2 (2,0)	
3	100703	Pháp luật ngân sách nhà nước, thuế	2 (2,0)	102579	Luật thuế	2 (2,0)	
4	100707	Giải quyết tranh chấp thương mại	2 (2,0)	102582	Pháp luật về hòa giải thương mại và trọng tài thương mại	2 (2,0)	

1.0



PHỤ LỤC 3

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
THUỘC KHOA TÀI CHÍNH KẾ TOÁN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 5872 QĐ-DCT ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Ngành Kế toán

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	101922	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (3,0)	102443	Cơ sở dữ liệu quan hệ	3 (1,2)	
2	102158	Management Accounting 1, MA1-ACCA	3 (3,0)	102833	Management Accounting 1 (MA1 - ACCA)	2 (1,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102834	Management Accounting 2 (MA2 - ACCA)	2 (1,1)	
3	102153	Accountant in Business, F1-ACCA	3 (2,1)	102830	Anh văn chuyên ngành trong tài chính – kế toán	3 (2,1)	
4	101069	Financial Accounting, F3 - ACCA	3 (3,0)	102831	Financial Accounting 1 (FA1 - ACCA)	3 (2,1)	

2. Ngành Tài chính Ngân hàng

1	101922	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	007903	Hệ thống thông tin kế toán 1	3 (2,1)	
2	102214	Tổng quan về Fintech	2 (2,0)	102847	Nhập môn Fintech	2 (2,0)	
3	101097	Tài chính quốc tế 1	2 (2,0)	102842	Tài chính quốc tế đương đại	2 (2,0)	
4	003356	Ngân hàng thương mại 1	3 (3,0)	102840	Ngân hàng thương mại	3 (3,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
5	003358	Ngân hàng thương mại 2	3 (2,1)	102841	Ngân hàng thương mại nâng cao	3 (2,1)	
6	004175	Tài chính doanh nghiệp 1	3 (3,0)	004172	Tài chính doanh nghiệp	3 (3,0)	
7	004178	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	102839	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3 (2,1)	
8	003909	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	007907	Kiểm soát nội bộ	2 (1,1)	
9	102216	Cơ sở dữ liệu	3 (2,1)	102443	Cơ sở dữ liệu quan hệ	3 (1,2)	
10	007960	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	102832	Financial Accounting 2 (FA2 - ACCA)	3 (2,1)	Chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng chuẩn quốc tế
11	101099	International Finance 2	2 (1,1)	102831	Financial Accounting 1 (FA1 - ACCA)	2 (1,1)	
12	004331	Thẩm định tín dụng	2 (1,1)	102834	Management Accounting 2 (MA2 - ACCA)	2 (1,1)	
13	007962	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	3 (1,2)	102880	Foundations in Financial Management (FFM)	3 (3,0)	

3. Ngành Công nghệ Tài chính

1	101922	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				004154	Tài chính công	2 (2,0)	
2	102216	Cơ sở dữ liệu	3 (2,1)	102443	Cơ sở dữ liệu quan hệ	3 (2,1)	
3	102214	Tổng quan Fintech	2 (2,0)	102847	Nhập môn Fintech	2 (2,0)	
4	102218	Lập trình Python	3 (2,1)	102848	Nguyên lý lập trình	3 (2,1)	
5	102221	Lập trình hướng đối tượng trong Python	2 (1,1)	102849	Lập trình Python trong tài chính	2 (1,1)	
6	004175	Tài chính doanh nghiệp 1	3 (3,0)	004172	Tài chính doanh nghiệp	3 (3,0)	
7	004178	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	004179	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3 (2,1)	
8	003356	Ngân hàng thương mại 1	3 (3,0)	102840	Ngân hàng thương mại	3 (3,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
9	003358	Ngân hàng thương mại 2	3 (2,1)	102841	Ngân hàng thương mại nâng cao	3 (2,1)	
10	101097	Tài chính quốc tế 1	2 (2,0)	102842	Tài chính quốc tế đương đại	2 (2,0)	





PHỤ LỤC 4

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ HÓA HỌC QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-DCT ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				003731	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
2	101939	Thực hành hóa mỹ phẩm nâng cao	2 (0,2)	101304	Thực hành sản xuất chất tẩy rửa gia dụng	1 (0,1)	Chọn 2 học phần không trùng với học phần đã học
				006958	Thực hành sản xuất các sản phẩm trang điểm	1 (0,1)	
				102504	Thực hành hóa mỹ phẩm nâng cao	1 (0,1)	
				006920	Thực hành tách chiết các hợp chất thiên nhiên	1 (0,1)	
3	101327	Thực hành kiểm tra chất lượng hoá mỹ phẩm	2 (0,2)	102505	Thực hành kiểm tra chất lượng mỹ phẩm	1 (0,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102506	Thực hành kiểm tra chất lượng sản phẩm tẩy rửa	1 (0,1)	
4	002570	Kỹ thuật lạnh	2 (0,2)	102496	Kỹ thuật lạnh	3 (3,0)	
5	004647	Thiết kế hệ thống sấy	2 (0,2)	102497	Thiết kế hệ thống sấy	3 (3,0)	
6	100136	Xử lý số liệu trong thực nghiệm hóa học	2 (2,0)	102495	Thiết kế, phân tích và tối ưu hoá thí nghiệm hoá học	3 (2,1)	
7	006902	Tối ưu hóa trong kỹ thuật hệ thống	2 (2,0)	101305	Tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng	2 (2,0)	
8	003007	Lò công nghiệp	2 (2,0)	101290	Hệ thống cung cấp nhiệt	2 (2,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
9	101295	Lập và phân tích dự án	2 (2,0)	100332	Kỹ thuật công trình trong công nghệ hóa học	2 (2,0)	
10	101937	Các phương pháp phân tích đặc tính vật liệu vô cơ	2 (2,0)	102492	Các phương pháp phân tích và đánh giá vật liệu	2 (2,0)	
11	101288	Công nghệ vật liệu màng mỏng	2 (2,0)	102499	Kỹ thuật vật liệu bán dẫn	2 (2,0)	
12	101296	Nguồn điện hóa học	2 (2,0)	102500	Công nghệ chế tạo pin	2 (2,0)	
13	100142	Thực hành phân tích điện hóa	1 (0,1)	102501	Thực hành phân tích điện hóa và sắc ký nâng cao	1 (0,1)	
14	101264	Xây dựng và đánh giá PTN theo ISO17025	2 (2,0)	102502	Xây dựng và quản lý phòng thí nghiệm phân tích	2 (2,0)	
15	003848	Quản lý dự án	2 (2,0)	102515	Quản lý và xây dựng dự án nhà máy hóa chất	2 (2,0)	
16	101333	Sản xuất sạch hơn	2 (2,0)	102513	Sản xuất xanh	2 (2,0)	



PHỤ LỤC 5

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN - ĐIỆN TỬ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 5812/QĐ-ĐCT ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (1,2)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				002124	Khí cụ điện	2 (2,0)	
2	100839	Đồ án 1	1 (0,1)	102808	Đồ án 1	1 (0,1)	
3	100845	Đồ án 2	1 (0,1)	102809	Đồ án 2	1 (0,1)	
4	003763	PLC nâng cao	2 (0,2)	102811	PLC nâng cao	3 (1,2)	
5	100863	Hệ thống điều khiển thông minh	2 (2,0)	102813	Hệ thống điều khiển thông minh	3 (3,0)	
6	007968	Điện tử công suất trong hệ thống năng lượng gió và mặt trời	2 (2,0)	102823	Điện tử công suất trong hệ thống năng lượng gió và mặt trời	3 (3,0)	
7	100862	Lưới điện thông minh	2 (2,0)	102827	Lưới điện thông minh	3 (3,0)	

2. Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (1,2)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				007969	Mô hình hóa và mô phỏng cho hệ thống	2 (2,0)	
2	003761	PLC nâng cao	2 (0,2)	102816	PLC nâng cao 1	2 (0,2)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
3	100858	Điện tử ứng dụng	2 (0,2)	102817	Truyền thông số và mạng truyền thông thế hệ mới	2 (2,0)	
4	100862	Lưới điện thông minh	2 (2,0)	102827	Lưới điện thông minh	3 (3,0)	
5	100863	Hệ thống điều khiển thông minh	2 (2,0)	102813	Hệ thống điều khiển thông minh	3 (3,0)	
6	007968	Điện tử công suất trong hệ thống năng lượng gió và mặt trời	2 (2,0)	102823	Điện tử công suất trong hệ thống năng lượng gió và mặt trời	3 (3,0)	



PHỤ LỤC 6

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-DCT ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Ngành Công nghệ chế tạo máy

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102643	Mô hình hóa hệ thống và mô phỏng	2 (1,1)	
2	005071	Thực hành hàn nâng cao	2 (0,2)	103013	Thực hành hàn nâng cao	1 (0,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102654	Công nghệ in 3D	2 (1,1)	
3	007648	Công nghệ vật liệu	2 (2,0)	102651	Vật liệu kỹ thuật	2 (2,0)	
4	100904	Vẽ cơ khí	3 (0,3)	102650	Vẽ cơ khí	3 (2,1)	
5	006446	Vật liệu và công nghệ xử lý	3 (3,0)	103014	Công nghệ vật liệu	3 (3,0)	

2. Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102643	Mô hình hóa hệ thống và mô phỏng	2 (1,1)	
2	100902	Các quá trình chế tạo	3 (3,0)	102649	Cơ khí đại cương	3 (3,0)	
3	000578	Cơ lưu chất	2 (2,0)	102612	Cơ lưu chất	3 (3,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
4	100911	Hệ thống sản xuất tự động	2 (1,1)	102635	Hệ thống sản xuất tự động	3 (2,1)	
5	100915	Thực hành tự động hóa và robot	1 (1,0)	102642	Lập trình điều khiển robot công nghiệp	2 (0,2)	
6	100924	Điều khiển quá trình	2 (2,0)	102647	Điều khiển quá trình	3 (3,0)	
7	006446	Vật liệu và công nghệ xử lý	3 (3,0)	102651	Vật liệu kỹ thuật	3 (3,0)	
8	100921	Thiết kế hệ thống cơ khí	3 (3,0)	102645	Động lực học hệ cơ điện tử	3 (3,0)	

3. Ngành Kỹ thuật nhiệt

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102626	Kỹ thuật thông gió công nghiệp	2 (2,0)	
2	006494	Vẽ kỹ thuật	2 (2,0)	102134	Vẽ kỹ thuật	2 (1,1)	
3	006481	Vẽ cơ khí	2 (2,0)	103064	Vẽ cơ khí	2 (1,1)	
4	101680	Cơ học lưu chất	3 (3,0)	102612	Cơ lưu chất	3 (3,0)	
5	101673	Cơ khí đại cương	2 (2,0)	102649	Cơ khí đại cương	3 (3,0)	
6	101683	Kỹ thuật điều hòa không khí và thông gió	2 (2,0)	102613	Kỹ thuật điều hòa không khí	2 (2,0)	
7	101691	Đồ án thiết kế hệ thống lạnh/điều hòa không khí	1 (0,1)	102614	Đồ án thiết kế hệ thống lạnh	1 (0,1)	
8	101682	Thực hành lắp đặt, sửa chữa hệ thống lạnh dân dụng	3 (0,3)	102615	Thực hành vận hành, sửa chữa hệ thống lạnh	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102616	Thực hành lắp đặt hệ thống điều hòa không khí	2 (0,2)	
9	101712	Trang bị điện hệ thống nhiệt - lạnh	2 (2,0)	102627	Trang bị điện hệ thống nhiệt - lạnh	3 (2,1)	
10	006801	Năng lượng tái tạo	2 (2,0)	102624	Năng lượng tái tạo	3 (3,0)	
11	101703	Tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng	2 (2,0)	102630	Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng	2 (2,0)	



PHỤ LỤC 7

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
THUỘC KHOA SINH HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 1872/QĐ-DCT ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Ngành Công nghệ sinh học

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	
				và cộng thêm tối thiểu 1TC dư từ học phần tự chọn trong chương trình đào tạo của sinh viên đang học			
2	101787	Dược liệu học	2 (2,0)	102720	Dược liệu học	3 (3,0)	

2. Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102725	Thực hành quan trắc môi trường	2 (0,2)	
2	101107	Đồ án chuyên ngành 1	2 (0,2)	102732	Đồ án quản lý tài nguyên	2 (2,0)	
3	101108	Đồ án chuyên ngành 2	2 (0,2)	102733	Đồ án quản lý môi trường	2 (2,0)	
4	100378	Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam	2 (2,0)	102726	Quản lý tài nguyên nước	2 (2,0)	

3. Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102707	Ứng dụng Revit trong Kỹ thuật môi trường	2 (0,2)	
2	007893	Đồ án xử lý nước cấp	1 (0,1)	102586	Đồ án xử lý nước thải	2 (0,2)	
3	007896	Đồ án xử lý chất thải rắn	1 (0,1)	102587	Đồ án xử lý khí thải	2 (0,2)	

100



PHỤ LỤC 8

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
THUỘC KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 5872/QĐ-DCT ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Ngành Kinh doanh quốc tế

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				002398	Kỹ năng đàm phán	2 (0,2)	
2	003931	Quản trị học	2 (2,0)	102388	Quản trị học	3 (3,0)	
3	003185	Marketing căn bản	2 (2,0)	102392	Marketing căn bản	3 (3,0)	
4	101027	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2 (1,1)	102397	Đàm phán trong thương mại quốc tế	3 (2,1)	
5	100038	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	102110	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	3 (2,1)	
6	004004	Quản trị thương hiệu	2 (1,1)	102491	Quản trị thương hiệu	3 (2,1)	
7	100663	Doanh nghiệp xã hội	2 (2,0)	102463	Doanh nghiệp xã hội	3 (3,0)	
8	003207	Marketing quốc tế	2 (1,1)	102250	Marketing toàn cầu	3 (2,1)	Chọn 1 trong 2 học phần
				102393	Marketing quốc tế	3 (2,1)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
9	004348	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	102464	Kinh doanh quốc tế	3 (2,1)	

2. Ngành Marketing

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	102173	Thương mại điện tử	3 (2,1)	
2	003931	Quản trị học	2 (2,0)	102388	Quản trị học	3 (3,0)	
3	003185	Marketing căn bản	2 (2,0)	102392	Marketing căn bản	3 (3,0)	
4	003210	Marketing thương mại	2 (2,0)	102456	Marketing thương mại	3 (2,1)	
5	004004	Quản trị thương hiệu	2 (1,1)	102491	Quản trị thương hiệu	3 (2,1)	
6	003207	Marketing quốc tế	2 (1,1)	102393	Marketing quốc tế	3 (2,1)	
7	101762	Thực hành quảng cáo	2 (1,1)	102455	Thực hành quảng cáo	3 (2,1)	
8	100038	Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp	2 (2,0)	102110	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	3 (2,1)	

3. Ngành Thương mại điện tử

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				002398	Kỹ năng đàm phán	2 (0,2)	
2	003931	Quản trị học	2 (2,0)	102388	Quản trị học	3 (3,0)	
3	003185	Marketing căn bản	2 (2,0)	102392	Marketing căn bản	3 (3,0)	
4	102172	Điện toán đám mây	3 (1,2)	103034	Internet và điện toán đám mây	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				103035	Thực hành Internet và điện toán đám mây	1 (0,1)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
5	102189	Cơ sở lập trình	3 (1,2)	103030	Cơ sở lập trình (TMĐT)	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				103031	Thực hành Cơ sở lập trình (TMĐT)	1 (0,1)	
6	102174	Cơ sở dữ liệu trong vận hành doanh nghiệp	4 (3,1)	103032	Cơ sở dữ liệu trong vận hành doanh nghiệp	3 (3,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				103033	Thực hành Cơ sở dữ liệu trong vận hành doanh nghiệp	1 (0,1)	
7	102179	Bảo mật thương mại điện tử	3 (3,0)	103043	Bảo mật thương mại điện tử (TMĐT)	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				103044	Thực hành Bảo mật thương mại điện tử (TMĐT)	1 (0,1)	
8	102178	Phân tích dữ liệu	3 (1,2)	103045	Phân tích dữ liệu (TMĐT)	3 (1,2)	
9	101043	Phát triển ứng dụng di động	3 (1,2)	101043	Phát triển ứng dụng di động (TMĐT)	3 (1,2)	
10	102182	Phân tích dữ liệu lớn	3 (2,1)	002920	Lập trình mã nguồn mở	3 (1,2)	
11	102230	Khai phá dữ liệu	3 (2,1)	101955	Lập trình Python	3 (1,2)	
12	102183	Phân tích ngôn ngữ tự nhiên	3 (1,2)	103040	Công nghệ .NET (TMĐT)	3 (1,2)	
13	102184	Trực quan hóa	3 (1,2)	103041	Công nghệ Java (TMĐT)	3 (1,2)	

4. Ngành Quản trị kinh doanh

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102478	Chuyển đổi số	2 (2,0)	
2	003931	Quản trị học	2 (2,0)	102388	Quản trị học	3 (3,0)	
3	003185	Marketing căn bản	2 (2,0)	102392	Marketing căn bản	3 (3,0)	
4	100039	Logistics	3 (2,1)	102252	Quản trị Logistics	3 (2,1)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
5	004004	Quản trị thương hiệu	2 (1,1)	102491	Quản trị thương hiệu	3 (2,1)	
6	007912	Nghiên cứu thị trường	3 (3,0)	102123	Nghiên cứu thị trường	3 (2,1)	
7	100038	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	102110	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	3 (3,0)	
8	100040	Internet marketing	3 (3,0)	102173	Thương mại điện tử	3 (2,1)	
9	100025	Tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp	2 (1,1)	102482	Quản trị sự thay đổi	2 (2,0)	

mo



PHỤ LỤC 9

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 581/QĐ-DCT ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Ngành Công nghệ thực phẩm

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102416	Chuyên đề vệ sinh công nghiệp	1 (1,0)	
2	004520	Thí nghiệm vi sinh vật học thực phẩm	1 (0,1)	101090	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 2	1 (0,1)	
3	102006	Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê (CNTP)	2 (1,1)	102417	Đảm bảo chất lượng thực phẩm	2 (2,0)	
4	100872	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	102445	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm	2 (1,1)	
5	102019	Các quá trình trong Công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	100873	Công nghệ chế biến thực phẩm	3 (3,0)	
6	102005	Thực hành các quá trình trong Công nghệ chế biến thực phẩm	1 (0,1)	102433	Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm	1 (0,1)	
7	102088	Luật thực phẩm	2 (2,0)	102427	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm	2 (2,0)	
8	100216	Đồ án phát triển sản phẩm thực phẩm	1 (0,1)	102418	Đồ án công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	
9	006870	Công nghệ chế biến thịt, trứng, thủy sản	2 (2,0)	102750	Công nghệ chế biến thịt, trứng	2 (2,0)	Chọn 1 trong 2 học phần
				102754	Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	2 (2,0)	
10	102087	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng, thủy sản	1 (0,1)	102751	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng	1 (0,1)	Chọn 1 trong 2 học phần
				102755	Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	1 (0,1)	
11	100638	Tính chất vật lý của vật liệu thực phẩm	2 (2,0)	102424	Kỹ thuật hiện đại trong chế biến thực phẩm	2 (2,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
12	102022	Thiết kế công nghệ và bố trí dây chuyền sản xuất	2 (2,0)	102794	Tự động hóa trong công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	
13	102013	Kiểm soát các quá trình trong công nghiệp thực phẩm	2 (2,0)	102410	Chế biến nhiệt thực phẩm nâng cao	2 (2,0)	
14	100218	Thực hành tổ chức và huấn luyện hội đồng cảm quan	1 (0,1)	004982	Thực hành công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	1 (0,1)	Lựa chọn 1 học phần thực hành thuộc nhóm chuyên ngành mà sinh viên chưa đăng ký học
15	005600	Thực hành ứng dụng công nghệ sinh học trong công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	004974	Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị		
				004891	Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao		
				004862	Thực hành công nghệ chế biến rau quả		
				004855	Thực hành công nghệ chế biến lương thực		
16	100219	Thực hành kỹ thuật hiện đại trong công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	100214	Thực hành công nghệ chế biến sữa		
				004960	Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật		
				004973	Thực hành công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo		
				102751	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng, thủy sản		
				102755	Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản		

2. Ngành Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102415	Chuyên đề về shelf-life của thực phẩm	1 (1,0)	
2	100872	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	102445	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm	2 (1,1)	
3	102019	Các quá trình trong Công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	100873	Công nghệ chế biến thực phẩm	3 (3,0)	
4	102005	Thực hành các quá trình trong Công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	102433	Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm	1 (0,1)	
5	102088	Luật thực phẩm	2 (1,1)	102427	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm	2 (1,1)	
6	102006	Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê (CNTP)	2 (1,1)	102417	Đảm bảo chất lượng thực phẩm	2 (1,1)	
7	102041	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm	3 (2,1)	102422	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm	2 (1,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102416	Chuyên đề vệ sinh công nghiệp	1 (1,0)	
8	100882	Đồ án phân tích thực phẩm	1 (0,1)	102038	Đồ án phân tích thực phẩm	2 (0,2)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
9	102028	Quản lý chất lượng thực phẩm 1	2 (1,1)	102423	Hệ thống quản lý chất lượng	2 (1,1)	
10	004520	Thí nghiệm vi sinh vật học thực phẩm	1 (0,1)	004824 004816 102031 004822 004823 102753 102757 004809 004814 102032	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng rượu, bia, nước giải khát Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng các sản phẩm từ sữa Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng dầu thực vật Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt, trứng Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng trà, cà phê, ca cao Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	1 (0,1)	Lựa chọn 1 học phần thực hành thuộc nhóm chuyên ngành mà sinh viên chưa đăng ký học
11	102027	Quản lý chất lượng thực phẩm 2	2 (1,1)	102424	Kỹ thuật hiện đại trong chế biến thực phẩm	2 (2,0)	NG
12	100218	Thực hành tổ chức và huấn luyện hội đồng cảm quan	1 (0,1)	102415	Chuyên đề về shelf-life của thực phẩm	1 (1,0)	RUỒN ĐẠI HỌC
13	102022	Thiết kế công nghệ và bố trí dây chuyền sản xuất	2 (1,1)	102407	Các phương pháp phân tích và nghiên cứu thực phẩm chức năng	2 (2,0)	IG THU HỒ CHÍ

3. Ngành Công nghệ chế biến thủy sản

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102416	Chuyên đề vệ sinh công nghiệp	1 (1,0)	
2	100872	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	102445	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm	2 (1,1)	
3	102019	Các quá trình trong Công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	100873	Công nghệ chế biến thực phẩm	3 (3,0)	
4	102005	Thực hành các quá trình trong Công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	102433	Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm	1 (0,1)	
5	002273	Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 1	3 (3,0)	102441	Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				001197	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2 (2,0)	
6	101052	Thực hành Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 1	2 (0,2)	102442	Thực hành Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản	1 (0,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				005005	Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm	1 (0,1)	
7	006799	Công nghệ chế biến lạnh đông thủy sản	2 (2,0)	102440	Công nghệ chế biến lạnh đông thủy sản	3 (3,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
8	101235	Thực hành quản lý và tận dụng phụ phẩm thủy sản	1 (0,1)	102755	Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	1 (0,1)	
9	102021	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	2 (1,1)	102431	Quản lý chất lượng thủy sản	3 (3,0)	
10	102079	Đồ án học phần máy và thiết bị chế biến thủy sản	1 (0,1)	102449	Đồ án máy và thiết bị chế biến thủy sản	1 (0,1)	
11	101268	Đồ án chuyên ngành Công nghệ chế biến thủy sản	1 (0,1)	102450	Đồ án công nghệ chế biến thủy sản	1 (0,1)	
12	004520	Thí nghiệm vi sinh vật học thực phẩm	1 (0,1)	101090	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 2	1 (0,1)	
13	006365	Ứng dụng tin học trong công nghệ thực phẩm	2 (0,2)	100876	Quản lý nhà máy thực phẩm	2 (2,0)	
14	102006	Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê (CNTP)	2 (1,1)	004042	Quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP)	2 (2,0)	
15	102086	Quản lý sức khỏe thủy sản	2 (2,0)	006962	Quản trị kênh phân phối	2 (2,0)	
16	102013	Kiểm soát các quá trình trong công nghiệp thực phẩm	2 (2,0)	002398	Kỹ năng đàm phán	2 (2,0)	

4. Ngành Quản trị kinh doanh thực phẩm

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102411	Chuyên đề đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm	1 (1,0)	
2	101933	Thí nghiệm vi sinh đại cương (CNTP)	1 (0,1)	004395	Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm	1 (0,1)	
3	102019	Các quá trình trong công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	000794	Công nghệ chế biến thực phẩm	2 (2,0)	
4	102005	Thực hành Các quá trình trong công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	102433	Thực hành công nghệ chế biến thực phẩm	1 (0,1)	
5	102088	Luật thực phẩm	2 (2,0)	102427	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm	2 (1,1)	
6	101093	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2 (2,0)	006834	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (2,1)	
7	102124	Phương pháp nghiên cứu định tính	2 (2,0)	102429	Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng	2 (1,1)	
8	102125	Phương pháp nghiên cứu định lượng	2 (2,0)	102430	Phân tích số liệu	2 (1,1)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
9	006870	Công nghệ chế biến thịt, trứng, thủy sản	2 (2,0)	102750	Công nghệ chế biến thịt, trứng	2 (2,0)	Chọn 1 trong 2 học phần
				102754	Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	2 (2,0)	
10	102087	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng, thủy sản	1 (0,1)	102751	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng	1 (0,1)	Chọn 1 trong 2 học phần
				102755	Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	1 (0,1)	
11	007906	Nhập môn công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	002691	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	1 (0,1)	
12	100638	Tính chất vật lý vật liệu thực phẩm	2 (2,0)	102432	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh thực phẩm	2 (2,0)	
13	100218	Thực hành tổ chức và huấn luyện hội đồng cảm quan	1 (0,1)	004982	Thực hành công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	1 (0,1)	Lựa chọn 1 học phần thực hành thuộc nhóm chuyên ngành mà sinh viên chưa đăng ký học
14	005600	Thực hành ứng dụng công nghệ sinh học trong công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	004974	Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị		
				004891	Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao		
				004862	Thực hành công nghệ chế biến rau quả		
				004855	Thực hành công nghệ chế biến lương thực		
				100214	Thực hành công nghệ chế biến sữa		
15	100220	Thực hành thiết kế và kiểm tra bao bì thực phẩm	1 (0,1)	004960	Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật		
				004973	Thực hành công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo		
				102751	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng, thủy sản		
16	102022	Thiết kế công nghệ và bố trí dây chuyền sản xuất	2 (1,1)	006962	Quản trị kênh phân phối	2 (2,0)	
						2 (2,0)	
17	102006	Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê (CNTP)	2 (1,1)	101763	Truyền thông trong kinh doanh	2 (2,0)	
18	102013	Kiểm soát các quá trình trong công nghiệp thực phẩm	2 (2,0)	002398	Kỹ năng đàm phán	2 (2,0)	



PHỤ LỤC 10
DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 5872/QĐ-DCT ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Ngành An toàn thông tin

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Môn bắt buộc
				và sinh viên chọn thêm 1 học phần trong các học phần sau:			Chọn 1 học phần mà sinh viên chưa đăng ký học
				004030	Qui hoạch thực nghiệm	2 (2,0)	
				003015	Logic học	2 (2,0)	
				100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
				003731	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
2	101923	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2 (2,0)	003472	Nhập môn lập trình	3 (3,0)	
3	101924	Thực hành Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2 (0,2)	003473	Thực hành Nhập môn lập trình	2 (0,2)	
4	101958	Hệ cơ sở dữ liệu	3 (3,0)	000605	Cơ sở dữ liệu	3 (3,0)	
5	101959	Thực hành Hệ cơ sở dữ liệu	1 (0,1)	007642	Thực hành Cơ sở dữ liệu	1 (0,1)	
6	101961	Thực hành Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	1 (0,1)	004794	Thực hành Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2 (0,2)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
7	101956	Mã hóa và ứng dụng	3 (1,2)	100111	Mật mã học	3 (3,0)	
8	101957	Hạ tầng mạng	3 (3,0)	100993	Xây dựng hạ tầng mạng	3 (1,2)	
9	101973	Quản trị hệ thống mạng	3 (3,0)	102169	Quản trị mạng	3 (1,2)	
10	101994	Phân tích lỗ hổng và kiểm thử	2 (2,0)	102523	Phân tích lỗ hổng và kiểm thử	3 (1,2)	
11	101975	Internet of Things	3 (3,0)	101347	Internet of Things	3 (1,2)	
12	100179	Phân tích và xử lý mã độc	2 (2,0)	102522	Phân tích và xử lý mã độc	3 (1,2)	
13	102000	Bằng chứng số	3 (1,2)	100115	Pháp chứng kỹ thuật số	3 (3,0)	
14	101997	Hệ thống phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	2 (2,0)	100116	Hệ thống tìm kiếm, ngăn ngừa và phát hiện xâm nhập	3 (3,0)	
15	101998	Thực hành Hệ thống phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	1 (0,1)	100117	Thực hành Hệ thống tìm kiếm, ngăn ngừa và phát hiện xâm nhập	1 (0,1)	
16	102009	Công tác kỹ sư	2 (1,1)	102526	An toàn mạng xã hội	4 (3,1)	
17	102010	Chuyên đề công nghệ mới và chuyển đổi số	3 (3,0)	102877	Thị giác máy tính và nhận dạng mẫu trong an toàn thông tin	4 (3,1)	
18	102011	Học máy nâng cao	3 (3,0)	102544	Các vấn đề hiện đại trong trí tuệ nhân tạo	3 (3,0)	
19	006237	Trí tuệ nhân tạo	3 (3,0)	102529	Trí tuệ nhân tạo	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102558	Kỹ thuật phân tích dữ liệu	2 (2,0)	
20	101963	Công nghệ phần mềm	3 (3,0)	007881	Công nghệ .Net	3 (1,2)	
21	101954	Bảo mật máy tính	2 (2,0)	102521	Truyền thông và mã hóa tín hiệu	3 (3,0)	
22	101964	Phân tích thiết kế thuật toán	3 (3,0)	000002	Công nghệ Java	3 (1,2)	
23	005177	Thực hành An toàn mạng máy tính	2 (0,2)	100175	An ninh hạ tầng mạng	2 (2,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
24	101969	Bảo mật Cơ sở dữ liệu	3 (1,2)	101034	Bảo mật hệ thống thông tin	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				101035	Thực hành bảo mật hệ thống thông tin	1 (0,1)	
25	101970	Thực hành Hạ tầng mạng	1 (0,1)	100176	Thực hành an ninh hạ tầng mạng	1 (0,1)	
26	101974	Thực hành Quản trị hệ thống mạng	1 (0,1)	100172	Thực hành An toàn mạng máy tính	1 (0,1)	
27	101987	Học máy cho bảo mật	3 (3,0)	007884	Hệ điều hành Linux	3 (1,2)	
28	101988	Thực hành Học máy cho bảo mật	1 (0,1)	100170	Thực hành Công nghệ tường lửa	1 (0,1)	
29	101995	Thực hành Phân tích lỗ hổng và kiểm thử	2 (0,2)	100169	Công nghệ tường lửa	2 (2,0)	
30	101996	Bảo mật web và ứng dụng	3 (3,0)	002921	Lập trình web	3 (1,2)	
31	101989	Bảo mật sinh trắc	2 (2,0)	004030	Quy hoạch thực nghiệm	2 (2,0)	Chọn 01 học phần
				004035	Phân tích thiết kế thuật toán	2 (2,0)	
				100989	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)	
32	100180	Thực hành Phân tích và xử lý mã độc	1 (0,1)	101081	Thực hành Giám sát và ứng cứu sự cố an toàn thông tin	1 (0,1)	
33	101971	Nhập môn Big Data	2 (2,0)	101086	Dữ liệu lớn	2 (2,0)	
34	101972	Thực hành Nhập môn Big data	1 (0,1)	100089	Thực hành dữ liệu lớn	1 (0,1)	
35	101990	Bảo mật thông tin cho nhà quản lý	2 (2,0)	101002	Bảo mật web và ứng dụng	2 (2,0)	
36	101991	Thực hành Bảo mật thông tin cho nhà quản lý	1 (0,1)	101003	Thực hành Bảo mật web và ứng dụng	1 (0,1)	
37	102001	An toàn và bảo mật Thương mại điện tử	2 (0,2)	100181	Kỹ thuật khai thác tấn công	2 (2,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	

2. Ngành Công nghệ thông tin

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Môn bắt buộc
				và sinh viên chọn thêm 1 học phần trong các học phần sau:			Chọn 1 học phần mà sinh viên chưa đăng ký học
				004030	Quy hoạch thực nghiệm	2 (2,0)	
				003015	Logic học	2 (2,0)	
				100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
				003731	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
2	101923	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2 (2,0)	003472	Nhập môn lập trình	3 (3,0)	
3	101924	Thực hành Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2 (0,2)	003473	Thực hành Nhập môn lập trình	2 (0,2)	
4	101958	Hệ cơ sở dữ liệu	3 (3,0)	000605	Cơ sở dữ liệu	3 (3,0)	
5	101959	Thực hành Hệ cơ sở dữ liệu	1 (0,1)	007642	Thực hành Cơ sở dữ liệu	1 (0,1)	
6	101961	Thực hành Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	1 (0,1)	004794	Thực hành Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2 (0,2)	
7	101964	Phân tích thiết kế thuật toán	3 (3,0)	102542	Lập trình mạng	2 (1,1)	Chọn số tín chỉ tương đương tương ứng với số tín chỉ nợ
	101965	Lập trình mạng	3 (1,2)	100997	Ảo hóa và điện toán đám mây	2 (2,0)	
	101966	Ảo hóa và điện toán đám mây	3 (1,2)	100998	Thực hành ảo hóa và điện toán đám mây	1 (0,1)	
8	101968	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	3 (1,2)	001755	Hệ quản trị CSDL	3 (3,0)	
9	007064	Kỹ thuật lập trình	2 (2,0)	001565	Đồ họa ứng dụng	3 (1,2)	
10	005177	Thực hành Kỹ thuật lập trình	1 (0,1)				
11	101969	Lập trình di động	3 (1,2)	101043	Phát triển ứng dụng di động	3 (1,2)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
12	101956	Deep learning	3 (3,0)	101036	Học máy	3 (3,0)	
13	101957	Thực hành Deep learning	1 (0,1)	101042	Thực hành Học máy	1 (0,1)	
14	101970	Khai phá dữ liệu	3 (3,0)	102535	Khai thác dữ liệu	3 (1,2)	
15	101973	Quản trị hệ thống mạng	3 (3,0)	102169	Quản trị mạng	3 (1,2)	
16	101976	Phân tích thiết kế hệ thống	2 (2,0)	003615	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3 (3,0)	
17	101977	Thực hành Phân tích thiết kế hệ thống	1 (0,1)	005422	TH Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	1 (0,1)	
18	000002	Công nghệ Java	3 (1,2)	101034 101035	Bảo mật hệ thống thông tin Thực hành bảo mật hệ thống thông tin	2 (2,0) 1 (0,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
	101979	Xử lý ảnh	3 (1,2)				
	101983	Bảo mật Cơ sở dữ liệu	3 (1,2)				
19	007881	Công nghệ .NET	3 (1,2)	102539 000609	Kiểm thử phần mềm Cơ sở dữ liệu nâng cao	2 (1,1) 2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
	101982	Thương mại điện tử	3 (1,2)				
	101980	Công nghệ phần mềm nâng cao	3 (1,2)				
	101984	Kiểm định phần mềm	3 (1,2)				
20	101981	Dữ liệu NoSQL	2 (0,2)	000607	Cơ sở dữ liệu NoSQL	2 (2,0)	Chọn số tín chỉ tương đương tương ứng với số tín chỉ nợ
	101985	An toàn mạng máy tính	2 (2,0)	004831	TH Cơ sở dữ liệu NoSQL	1 (0,1)	
	101986	Thực hành An toàn mạng máy tính	2 (0,2)	100172	TH An toàn mạng máy tính	1 (0,1)	
	101978	Lập trình mã nguồn mở	2 (0,2)	002920	Lập trình mã nguồn mở	3 (1,2)	
21	102009	Công tác kỹ sư	2 (1,1)	102548	Quản lý dự án và Chuyển đổi số	4 (3,1)	
22	102010	Chuyên đề công nghệ mới và chuyển đổi số	3 (3,0)	102344	Các vấn đề hiện đại trong Phân tích dữ liệu	4 (3,1)	
23	102011	Học máy nâng cao	3 (3,0)	102544	Các vấn đề hiện đại trong trí tuệ nhân tạo	3 (3,0)	
24	006237	Trí tuệ nhân tạo	3 (3,0)	102529	Trí tuệ nhân tạo	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102558	Kỹ thuật phân tích dữ liệu	2 (2,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
25	101954	Bảo mật máy tính	2 (2,0)	102538	Quản trị mạng Linux	2 (1,1)	
26	101971	Nhập môn Big Data	2 (2,0)	101086	Dữ liệu lớn	2 (2,0)	
27	101972	Thực hành Nhập môn Big data	1 (0,1)	100089	Thực hành dữ liệu lớn	1 (0,1)	
28	101974	Thực hành Quản trị hệ thống mạng	1 (0,1)	100169	Công nghệ tường lửa	2 (2,0)	
29	101975	Internet of Things	3 (3,0)	101347	Internet of Things	3 (1,2)	

3. Ngành Khoa học dữ liệu

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Môn bắt buộc
				và sinh viên chọn thêm 1 học phần trong các học phần sau:			Chọn 1 học phần mà sinh viên chưa đăng ký học
				003015	Logic học	2 (2,0)	
				100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
				003731	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
2	102190	Cấu trúc rời rạc	3 (1,2)	100986	Cấu trúc rời rạc	3 (3,0)	
3	101967	Mã hóa và ứng dụng	3 (1,2)	102568	Mã hóa và an toàn dữ liệu	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102569	Thực hành mã hóa và an toàn dữ liệu	1 (0,1)	
4	002921	Lập trình Web	3 (1,2)	007881	Công nghệ. NET	3 (1,2)	
5	101979	Xử lý ảnh	3 (1,2)	103047	Xử lý ảnh số	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				103048	Thực hành xử lý ảnh số	1 (0,1)	
6	102192	Hạ tầng hệ thống	3 (3,0)	102555	Tổ chức và cấu trúc máy tính	3 (3,0)	
7	102189	Cơ sở lập trình	3 (1,2)	003472	Nhập môn lập trình	3 (3,0)	
8	102188	Nhập môn khoa học dữ liệu	2 (2,0)	003473	Thực hành nhập môn lập trình	2 (0,2)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
9	102193	Lập trình phân tích dữ liệu	3 (1,2)	102554	Giải tích nâng cao	3 (3,0)	
10	101989	Bảo mật sinh trắc	2 (2,0)	004030	Quy hoạch thực nghiệm	2 (2,0)	Chọn 01 học phần
				004035	Phân tích thiết kế thuật toán	2 (2,0)	
				100989	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)	



PHỤ LỤC 11

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ MAY VÀ THỜI TRANG QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 5872 /QĐ-DCT ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Ngành Công nghệ dệt, may

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú	
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Môn bắt buộc Chọn 1 học phần mà sinh viên chưa đăng ký học	
				và sinh viên chọn thêm 1 học phần trong các học phần sau:				
				003015	Logic học	2 (2,0)		
				002400	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)		
				003297	Môi trường và con người	2 (2,0)		
				003731	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)		
2	101021	Xác suất và thống kê cho kỹ thuật	2 (2,0)	102249	Xác suất và thống kê	2 (2,0)		
3	100122	Tiếng Anh ứng dụng ngành may	2 (2,0)	102659	Anh văn chuyên ngành dệt may	3 (3,0)		
4	007296	Vẽ kỹ thuật ngành may	2 (2,0)	02660	Vẽ kỹ thuật trong ngành may	3 (1,2)		
5	007295	Vẽ mỹ thuật trang phục	2 (0,2)	102661	Vẽ mỹ thuật trang phục	3 (1,2)		
6	101272	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ	1 (0,1)	102665	Thực hành thiết kế trang phục nữ	1 (0,1)		
7	101273	Kỹ thuật may trang phục nữ	2 (0,2)	102666	Thực hành may trang phục nữ	2 (0,2)		

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
8	100428	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3 (3,0)	102667	Thiết kế trang phục nam	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102678	Thiết kế trang phục trẻ em	2 (1,1)	
9	101270	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1 (0,1)	102668	Thực hành thiết kế trang phục nam	1 (0,1)	
10	101271	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2 (0,2)	102669	Thực hành may trang phục nam	2 (0,2)	
11	100124	Quản lý đơn hàng may mặc	2 (2,0)	102670	Quản lý đơn hàng ngành may	3 (3,0)	
12	007334	Thiết kế nón và túi xách	2 (1,1)	102681	Thiết kế nón và túi xách	3 (1,2)	
13	101330	Trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2 (2,0)	102682	Kỹ thuật trang trí và hoàn tất sản phẩm	2 (1,1)	
14	100426	Kỹ thuật đan len	2 (1,1)	102683	Kỹ thuật thêu, đan	2 (1,1)	
15	101278	Nhập môn công nghệ giày	2 (2,0)	102684	Nhập môn công nghệ giày	2 (1,1)	
16	101279	Tự động hóa trong ngành may	2 (2,0)	102686	Ứng dụng tự động hóa trong dệt may	3 (3,0)	
17	101280	Sản xuất may mặc bền vững	2 (2,0)	102879	An toàn và phát triển bền vững trong dệt may	3 (3,0)	
18	006517	Vẽ mỹ thuật cơ bản	2 (0,2)	100438	Lịch sử thời trang	2 (2,0)	
19	007306	Tin học ứng dụng ngành may	2 (0,2)	102660	Vẽ kỹ thuật ngành may	3 (1,2)	
20	100668	Chuẩn bị sản xuất	3 (1,2)	102663	Chuẩn bị sản xuất	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102671	Thiết kế và quản lý chuyền may công nghiệp	2 (2,0)	
21	007319	Nghiên cứu phát triển sản phẩm may	2 (2,0)	101589	Phát triển dòng sản phẩm thời trang và dệt may	3 (1,2)	
22	007326	Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2 (2,0)	102672	Chuyên đề 2	2 (2,0)	
23	100440	Kinh doanh thời trang	2 (2,0)	101582	Nhập môn kinh doanh thời trang và dệt may	3 (3,0)	
24	100439	Quản trị thương hiệu trang phục	2 (2,0)	007322	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2 (2,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
25	004710	Thiết kế trang phục nữ	3 (3,0)	102664	Thiết kế trang phục nữ	2 (2,0)	Môn bắt buộc
				và sinh viên chọn thêm 1 học phần trong các học phần sau:			Chọn 1 học phần mà sinh viên chưa đăng ký học
				007338	Thiết kế trang phục truyền thống	2 (1,1)	
				007337	Thiết kế trang phục cưới	2 (1,1)	
26	100421	Sản xuất tinh gọn	2 (2,0)	100123	Cải tiến sản xuất ngành may	2 (2,0)	
27	100424	Thiết kế trang phục lót	2 (1,1)	102690	Chuyên đề kỹ sư 1	2 (2,0)	
28	101331	Tiện nghi trang phục	2 (2,0)	102691	Chuyên đề kỹ sư 2	2 (2,0)	
29	100422	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp may	2 (2,0)	102876	Công nghệ may thông minh	3 (3,0)	Chọn đủ số tín chỉ để tương đương/thay thế, đăng ký theo hướng dẫn của khoa
	100423	Công nghiệp 4.0 trong ngành may	2 (2,0)	102878	Kiểm định và đánh giá trong dệt may	3 (3,0)	
	101282	Hệ thống thông tin quản lý trong ngành may	2 (2,0)	102687	Ứng dụng khoa học dữ liệu trong dệt may	3 (3,0)	
				102688	Quản lý chuỗi cung ứng trong dệt may	3 (3,0)	
				102689	Công nghệ may hiện đại	3 (3,0)	
30	100432	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3 (3,0)	102662	Chuyên đề 1	1 (1,0)	Chọn đủ số tín chỉ để tương đương/thay thế, đăng ký theo hướng dẫn của khoa
	101274	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1 (0,1)	102679	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3 (1,2)	
	101275	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2 (0,2)	102680	Thiết kế trang phục vest	3 (1,2)	

2. Ngành Kinh doanh thời trang và dệt may

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				006004	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
2	101577	Tạo mẫu trang phục	3 (3,0)	102405	Tạo mẫu trang phục	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102828	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh thời trang 1	2 (2,0)	
3	006123	Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2 (2,0)	102774	Khởi nghiệp kinh doanh thời trang	2 (1,1)	
4	101580	Quản trị đại cương	2 (2,0)	102406	Quản trị trong thời trang và dệt may	2 (2,0)	
5	007307	Thiết kế thời trang trên mannequin	2 (0,2)	102795	Thiết kế trang phục 3D cơ bản	2 (0,2)	
6	101581	Vẽ kỹ thuật sản phẩm thời trang	3 (1,2)	102773	Tin học ứng dụng trong thời trang và dệt may	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102829	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh thời trang 2	2 (2,0)	
7	101585	Vẽ minh họa thời trang	3 (0,3)	102772	Thiết kế bao bì sản phẩm thời trang	2 (1,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102776	Kinh tế dệt may thời trang	2 (2,0)	
8	003931	Quản trị học	2 (2,0)	102777	Quản trị quan hệ khách hàng trong thời trang	3 (3,0)	
9	101590	Quản lý doanh nghiệp thời trang	2 (2,0)	102782	Quản trị chất lượng toàn diện doanh nghiệp thời trang	2 (2,0)	
10	01593	Xuất nhập khẩu trong ngành may	3 (2,1)	102784	Kinh doanh quốc tế trong thời trang và dệt may	3 (3,0)	
11	101280	Sản xuất may mặc bền vững	2 (2,0)	102792	Quản trị sản xuất phát triển bền vững trong dệt may	2 (2,0)	



PHỤ LỤC 12

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
THUỘC KHOA NGOẠI NGỮ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-DCT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Môn chung cho các ngành đào tạo

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	100822	Anh văn 1	3 (3,0)	102246	Anh văn 1	2 (1,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				103070	Anh văn 1A	1 (1,0)	
2	100823	Anh văn 2	3 (3,0)	102247	Anh văn 2	2 (1,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				103071	Anh văn 2A	1 (1,0)	
3	100824	Anh văn 3	3 (3,0)	102248	Anh văn 3	2 (1,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				103072	Anh văn 3A	1 (1,0)	

2. Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	
				và cộng thêm tối thiểu 1TC dư từ học phần tự chọn trong chương trình đào tạo của sinh viên đang học			
2	102131	Độc hiểu thương mại 2	2 (0,2)	102801	Độc hiểu thương mại tiếng Trung 2	3 (2,1)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
3	102130	Biên dịch thương mại	2 (0,2)	102802	Biên dịch thương mại tiếng Trung	3 (2,1)	
4	102132	Phiên dịch thương mại	2 (0,2)	102803	Phiên dịch thương mại tiếng Trung	3 (2,1)	
5	102051	Độc hiểu báo chí	2 (2,0)	103053	Độc hiểu báo chí tiếng Trung	2 (2,0)	
6	102129	Độc hiểu thương mại 1	2 (0,2)	103054	Độc hiểu thương mại tiếng Trung 1	2 (0,2)	
7	102128	Giao tiếp thương mại 1	2 (0,2)	103060	Giao tiếp thương mại tiếng Trung 1	2 (0,2)	
8	100980	Giao tiếp thương mại 2	3 (2,1)	103055	Giao tiếp thương mại tiếng Trung 2	3 (2,1)	
9	100981	Viết thương mại 1	3 (2,1)	103056	Viết thương mại tiếng Trung 1	3 (2,1)	
10	101112	Viết thương mại 2	3 (2,1)	103057	Viết thương mại tiếng Trung 2	3 (2,1)	
11	102133	Ngữ âm - văn tự - từ vựng	2 (2,0)	103059	Hán tự hiện đại	2 (2,0)	
12	102050	Tiếng Trung tổng hợp cao cấp	2 (2,0)	102797	Dịch tiếng Trung cơ sở	2 (2,0)	
13	100971	Chuyên đề văn hóa Trung Quốc	2 (2,0)	103058	Văn học Trung Quốc	2 (2,0)	

3. Ngành Ngôn ngữ Anh

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	
				và cộng thêm tối thiểu 1TC dư từ học phần tự chọn trong chương trình đào tạo của sinh viên đang học			
2	007371	Tiếng Hoa 1	3 (3,0)	103049	Tiếng Hoa 1	2 (1,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				103073	Tiếng Hoa 1A	1 (1,0)	
3	007380	Tiếng Hoa 2	3 (3,0)	103050	Tiếng Hoa 2	2 (1,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				103074	Tiếng Hoa 2A	1 (1,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
4	007392	Tiếng Hoa 3	3 (3,0)	103051	Tiếng Hoa 3	2 (1,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				103075	Tiếng Hoa 3A	1 (1,0)	
5	100818	Nghe 1	2 (0,2)	102854	Nghe 1	2 (1,1)	
6	007249	Nghe 2	2 (0,2)	102855	Nghe 2	2 (1,1)	
7	101343	Nghe 3	2 (0,2)	102856	Nghe 3	2 (1,1)	
8	100819	Nói 1	2 (0,2)	102857	Nói 1	2 (1,1)	
9	007250	Nói 2	2 (0,2)	102858	Nói 2	2 (1,1)	
10	101344	Nói 3	2 (0,2)	102859	Nói 3	2 (1,1)	
11	100820	Đọc 1	2 (0,2)	102860	Đọc 1	2 (1,1)	
12	007251	Đọc 2	2 (0,2)	102861	Đọc 2	2 (1,1)	
13	101345	Đọc 3	2 (0,2)	102862	Đọc 3	2 (1,1)	
14	100821	Viết 1	2 (0,2)	102863	Viết 1	2 (1,1)	
15	007252	Viết 2	2 (0,2)	102864	Viết 2	2 (1,1)	
16	101346	Viết 3	2 (0,2)	102865	Viết 3	2 (1,1)	
17	007247	Ngữ pháp	3 (3,0)	102866	Ngữ pháp	3 (2,1)	
18	007248	Luyện âm	2 (2,0)	102867	Luyện âm	2 (1,1)	
19	007375	Kỹ năng tổng hợp 1	2 (2,0)	102868	Kỹ năng tổng hợp 1	2 (1,1)	
20	007381	Kỹ năng tổng hợp 2	2 (2,0)	102869	Kỹ năng tổng hợp 2	2 (1,1)	





PHỤ LỤC 13

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
THUỘC KHOA DU LỊCH VÀ ẨM THỰC QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 584/QĐ-ĐCT ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Ngành Khoa học chế biến món ăn

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (1,2)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102727	Phương pháp nghiên cứu khoa học ẩm thực	2 (2,0)	
2	001300	Dinh dưỡng	2 (2,0)	007990	Dinh dưỡng người	2 (2,0)	
3	101229	Xây dựng khẩu phần dinh dưỡng	2 (1,1)	102595	Xây dựng khẩu phần	3 (2,1)	
4	101057	Nghệ thuật trang trí món ăn	2 (2,0)	102710	Nghệ thuật trang trí món ăn	3 (1,2)	Lý thuyết và thực hành đều sử dụng
5	101066	Thực hành trang trí món ăn	1 (0,1)				
6	101199	Thí nghiệm ẩm thực phân tử	1 (0,1)	102724	Thí nghiệm ẩm thực phân tử	2 (0,2)	
7	101230	Xây dựng và phát triển thực đơn	2 (1,1)	102719	Xây dựng và phát triển thực đơn	3 (2,1)	
8	102060	Thực phẩm và rượu	2 (1,1)	008007	Thực phẩm và rượu	2 (2,0)	
9	102061	Kỹ năng giám sát bộ phận chế biến món ăn	3 (2,1)	102744	Kỹ năng giám sát bộ phận bếp	2 (1,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102741	Kiểm soát chi phí mua hàng và Quản lý nhà cung cấp	2 (2,0)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
10	101208	Thực hành làm bánh Âu - Á	2 (0,2)	102731	Thực hành làm bánh Âu	2 (0,2)	
11	101209	Thực hành làm bánh Việt Nam	1 (0,1)	102734	Thực hành làm bánh Á-Việt Nam	2 (0,2)	
12	101172	Nghệ thuật trang trí bánh kem và socola	2 (1,1)	102740	Nghệ thuật trang trí bánh kem	2 (1,1)	
13	101128	Chế biến món tráng miệng và canapes	2 (1,1)	102737	Chế biến món tráng miệng	2 (1,1)	
14	101191	Quản trị tiệc	2 (1,1)	102743	Tổ chức sự kiện ẩm thực	2 (1,1)	
15	101231	Tổ chức sự kiện	2 (1,1)				

2. Ngành Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (1,2)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102598	Xét nghiệm trong lưu thông thực phẩm và dịch vụ ăn uống	2 (1,1)	
2	101193	Sinh lý tiêu hóa, hấp thu và chuyển hóa các chất dinh dưỡng	3 (3,0)	102591	Sinh lý tiêu hóa, hấp thu và chuyển hóa chất dinh dưỡng	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102593	Tổ chức, quản lý đơn vị dinh dưỡng bệnh viện và các cơ sở dịch vụ ăn uống	2 (2,0)	
3	100058	Kiến tập nhận thức nghề nghiệp	1 (0,1)	102592	Kiến tập ngành KH dinh dưỡng và Ẩm thực	1 (0,1)	
4	101159	Dịch tễ học và phương pháp NCKH	2 (1,1)	102594	Phương pháp NCKH trong khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	2 (1,1)	
5	101134	Xây dựng khẩu phần dinh dưỡng	2 (2,0)	102595	Xây dựng khẩu phần	3 (2,1)	
6	101229	Quản lý bộ phận chế biến món ăn	2 (1,1)	102738	Quản trị bộ phận chế biến món ăn	3 (3,0)	
7	101180	Thực hành khoa học dinh dưỡng	2 (0,1)	102045	Thực hành khoa học dinh dưỡng người	2 (0,1)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	

3. Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học căn bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				101146	Du lịch cộng đồng	2 (2,0)	
2	101228	Văn hóa du lịch	2 (2,0)	102758	Văn hóa du lịch	3 (3,0)	
3	101115	Anh văn chuyên ngành 1	2 (1,1)	102759	Anh văn chuyên ngành du lịch 1	2 (1,1)	
4	101116	Anh văn chuyên ngành 2	2 (1,1)	102760	Anh văn chuyên ngành du lịch 2	2 (1,1)	
5	100251	Quản trị điểm đến	2 (2,0)	102765	Quản lý điểm đến du lịch	3 (3,0)	
6	003345	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2 (2,0)	102768	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3 (2,1)	
7	102071	Quản trị doanh nghiệp du lịch lữ hành	2 (2,0)	102769	Quản trị doanh nghiệp du lịch	3 (3,0)	
8	007845	Kiến tập	1 (0,1)	102779	Kiến tập Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1 (0,1)	
9	102066	Phát triển sản phẩm du lịch	3 (3,0)	102762	Phát triển sản phẩm du lịch	3 (2,1)	
10	101231	Tổ chức sự kiện	2 (1,1)	102658	Tổ chức sự kiện du lịch	3 (2,1)	
11	101182	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2 (2,0)	102677	Khởi sự kinh doanh dịch vụ ăn uống	3 (3,0)	
12	102064	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch	2 (2,0)	102605	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch	3 (3,0)	
13	102063	Đàm phán và kí kết hợp đồng du lịch	2 (2,1)	101156	Giao tiếp ứng xử trong du lịch	2 (1,1)	
14	102068	Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch - lữ hành	2 (2,1)	102764	Quản trị lữ hành	3 (3,0)	
15	102069	Thiết kế và điều hành tour	3 (2,1)	102767	Tổ chức thực hiện chương trình du lịch	2 (1,1)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102766	Thiết kế chương trình du lịch	2 (1,1)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
16	102070	Bán hàng trong du lịch	2 (2,1)	102674	Quản trị bán hàng trong du lịch	3 (2,1)	
17	102072	Tổ chức vận chuyển và bảo hiểm du lịch	2 (2,0)	102694	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch	3 (3,0)	
18	102073	Tổ chức quản lý đại lý du lịch	2 (2,0)	102763	Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam	2 (2,0)	
19	101194	Tài chính du lịch	3 (3,0)	102775	Tài chính du lịch	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102761	Quản trị rủi ro trong du lịch	2 (2,0)	

4. Ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102771	Hành vi người tiêu dùng du lịch	2 (2,0)	
2	001300	Dinh dưỡng	2 (2,0)	007990	Dinh dưỡng người	2 (2,0)	
3	008002	Ẩm thực Việt Nam	2 (2,0)	007586	Văn hóa ẩm thực	2 (2,0)	
4	101125	Ẩm thực Thế giới	2 (2,0)	102749	Ẩm thực Việt Nam và Thế giới	3 (3,0)	
5	101231	Tổ chức sự kiện	2 (1,1)	102658	Tổ chức sự kiện du lịch	3 (2,1)	
6	101126	Bán hàng và dịch vụ khách hàng ngành du lịch	3 (3,0)	102674	Quản trị bán hàng trong du lịch	3 (2,1)	
7	101182	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2 (2,0)	102677	Khởi sự kinh doanh dịch vụ ăn uống	3 (3,0)	
8	100809	Nghiệp vụ bàn	3 (1,2)	101176	Nghiệp vụ nhà hàng	3 (1,2)	
9	101058	Nghiệp vụ bar	3 (1,2)	102695	Quản trị bar và thức uống	3 (2,1)	
10	102060	Thực phẩm và rượu	2 (1,1)	008007	Thực phẩm và rượu	2 (2,0)	
11	101164	Kỹ thuật và an ninh khách sạn nhà hàng	2 (2,0)	102697	An ninh khách sạn, nhà hàng	2 (2,0)	
12	101230	Xây dựng và phát triển thực đơn	2 (1,1)	102710	Xây dựng và phát triển thực đơn	3 (2,1)	

Stt	Khóa 13ĐH, 14ĐH			Từ khóa 15ĐH trở đi			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
13	101186	Quản trị F&B	3 (2,1)	102693	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3 (2,1)	
14	101194	Tài chính du lịch	3 (3,0)	102775	Tài chính du lịch	2 (2,0)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102761	Quản trị rủi ro trong du lịch	2 (2,0)	

5. Ngành Quản trị khách sạn

1	101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	006046	Tin học cơ bản	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				102771	Hành vi người tiêu dùng du lịch	2 (2,0)	
2	101145	Du lịch có trách nhiệm	2 (2,0)	101177	Phát triển du lịch bền vững	2 (2,0)	
3	101231	Tổ chức sự kiện	2 (1,1)	102658	Tổ chức sự kiện du lịch	3 (2,1)	
4	101164	Kỹ thuật và an ninh khách sạn nhà hàng	2 (2,0)	102697	An ninh khách sạn, nhà hàng	2 (2,0)	
5	101126	Bán hàng và dịch vụ khách hàng ngành du lịch	3 (3,0)	102674	Quản trị bán hàng trong du lịch	3 (2,1)	
6	101192	Quản trị tiền sảnh	3 (3,0)	102606	Quản trị tiền sảnh khách sạn	3 (3,0)	
7	101060	Nghiep vụ lễ tân	3 (1,2)	102603	Nghiep vụ lễ tân	2 (0,2)	Bắt buộc chọn 2 học phần
				101202	Thủ tục xuất nhập cảnh	2 (0,2)	
8	101059	Nghiep vụ buồng	3 (1,2)	102604	Quản trị buồng	3 (3,0)	
9	102058	Quản lý doanh thu	2 (2,0)	102700	Quản lý doanh thu khách sạn nhà hàng	3 (2,1)	
10	101218	Thực tập nghiệp vụ khách sạn 1	2 (0,2)	102608	Thực tập nghề nghiệp 1	2 (0,2)	
11	101186	Quản trị F&B	3 (2,1)	102693	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3 (2,1)	
12	101194	Tài chính du lịch	3 (3,0)	102775	Tài chính du lịch	2 (2,0)	Môn bắt buộc
				102698	Quản trị đầu tư nhà hàng khách sạn	2 (1,1)	Chọn 1 trong 2 học phần
				102761	Quản trị rủi ro trong du lịch	2 (2,0)	



40